

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2026/DS - PT

Ngày 20/3/2026

“V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản
là quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Xuân Trọng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 242/2025/TLPT- DS ngày 18/11/2025 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10, tỉnh Phú Thọ có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 282/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà C, tổ D, khu E, phường N, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964, “có mặt”.

2. Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1968, “vắng mặt”.

Đều cư trú tại: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà P: Ông Trần Chung K, sinh năm 1993; địa chỉ: Số A, Đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ 2b, phố P, phường T, tỉnh

Phú Thọ.

2. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ.

3. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ A, xã V, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà P1, bà P2: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

4. Ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

5. Bà Dương Thị H, sinh năm 1938 (là vợ ông Nguyễn Văn T1); địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

6. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1966 (là con bà H); địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

7. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973 (là con bà H); địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S: Ông Nguyễn Khánh H1, sinh năm 1993; địa chỉ: Văn phòng Luật sư Đ, TDP Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

8. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1975 (là con bà H); địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

9. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1971 (là con bà H); địa chỉ: Thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

10. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1969 (là con bà H); địa chỉ: Thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

11. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1959 (là vợ ông N); địa chỉ: Số nhà C, tổ D, khu E, phường N, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H3: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà C, tổ D, khu E, phường N, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

12. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T4: Bà Lê Thị H4, sinh năm 1990; địa chỉ: C Khu đô thị P, phường V, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

13. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1979 (là con bà T4); địa chỉ: Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ.

14. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1981 (là con bà T4); địa chỉ: TDP N, xã V, tỉnh Phú Thọ.

15. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1983 (là con bà T4); địa chỉ: S, tổ H, P. B, TP Hồ Chí Minh.

16. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1986 (là con bà T4); địa chỉ: TDP N, xã V, tỉnh Phú Thọ.

17. Chị Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1997 (là con bà T4); địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, chị D, chị D1, anh S1, chị T5, chị Á: Chị Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

18. Chị Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1987 (là con bà T4); địa chỉ: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N (đồng thời là người đại diện của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị H3) trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Văn T6, sinh năm 1916 (chết năm 2016) và mẹ ông bà Trần Thị N2 (chết) năm 2003, sinh được 08 người con gồm: Ông Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Văn T1 (tức Học sinh năm 1938, chết năm 2005); bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1950; ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1953; bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1954; ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964.

Ông Nguyễn Văn T1 có vợ bà Dương Thị H, sinh được 06 người con gồm: Anh Nguyễn Văn N3, sinh năm 1960 (chết năm 1987); anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1966; chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1969; chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1971; anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1973; anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1975.

Bà Nguyễn Thị T4 (chồng đã chết) có 06 người con là: Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị Ngọc Á.

Về nguồn gốc đất ông khởi kiện đòi: Bố mẹ ông khi còn sống có đứng tên một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đối với thửa đất thổ cư có diện tích 984m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất được cấp GCNQSDĐ số A 988659, vào sổ cấp giấy 00007 QSDD/92; đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phú cũ cấp ngày 10/8/1992 đứng tên cụ Nguyễn Văn T6. Tài sản trên đất có 01 cấp IV + 01

tum do ông L xây dựng. Cụ T6 và cụ N2 không có xây dựng công trình, tài sản gì có trên đất.

Năm 1990 UBND xã L cũ (nay là xã V) và Hợp tác xã L2 có chủ trương bán đất cho các hộ dân có nhu cầu để lấy ngân sách làm cơ sở hạ tầng (làm điện). Cụ T6, cụ N2 và các anh, em trong gia đình không có tiền mua, nên có bảo ông đứng ra mua diện tích đất trên. Khi đó, ông đang sinh sống, làm việc tại thành phố V cũ, có điều kiện kinh tế, có khả năng mua đất. Tuy nhiên, do quy định tại thời điểm đó, không có khẩu thì không được mua đất, mà vợ chồng ông thì khẩu đăng ký tại thành phố V. Chính vì thế, ông có nhờ cụ T6 đứng tên mua hộ cho ông. Khi đưa tiền cho cụ T6, thì không có giấy tờ gì nhưng đều công khai, tất cả các thành viên trong gia đình đều biết. Sau đó, cụ T6 nộp tiền cho UBND xã, đứng tên trong hồ sơ đất và đã được cấp GCNQSDĐ như nêu trên.

Do khi đó ở xa, không thể trực tiếp quản lý sử dụng đất, nên vợ chồng ông vẫn để các cụ T6, cụ N2 sử dụng quản lý hộ. Khoảng năm 1995 thì vợ chồng em trai ông là ông L, bà P2 có hỏi mượn thửa đất để làm nhà xưởng, cụ T6 có hỏi ý kiến vợ chồng ông và được ông nhất trí cho mượn, nhưng có nêu điều kiện là chỉ được làm nhà xưởng, nhà tạm, không được làm nhà kiên cố; sau này nếu vợ chồng ông có nhu cầu sử dụng thì lập tức phải trả lại đất ngay. Khoảng năm 1997 vợ chồng ông L tự ý làm 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất, khi ông biết tin thì đã xây thô gần xong, ông về yêu cầu dừng ngay việc xây dựng, thì vợ chồng ông L lại xin, nói rằng sau này nếu ông lấy đất thì sẽ trả cả nhà.

Do là anh em ruột, thương vợ chồng em nên ông đã không báo chính quyền xử lý việc xây nhà trên đất của ông. Quá trình sử dụng đất, cụ T6 còn cho chị gái ông là bà Nguyễn Thị T4 mượn 100m² đất để làm quán bán hàng, được vài năm thì bà T4 không làm nữa, gian quán bán hàng của bà T4 thì vợ chồng ông L đã tháo dỡ.

Đến năm 2014, lúc này mẹ ông đã mất, cụ T6 thì già yếu nên cụ T6 đã nói với ông về việc đất là của vợ chồng ông, cụ sẽ trao trả lại quyền quản lý, sử dụng thửa đất cho vợ chồng ông. Cụ T6 đã triệu tập các con, cháu để họp gia đình và thống nhất nội dung trả lại đất cho vợ chồng ông N. Nội dung này đã được gia đình anh em thống nhất họp gia đình tại buổi họp gia đình ngày 20/7/2014 tại nhà cụ T6. Nội dung cuộc họp thể hiện tại biên bản, trong đó nêu rõ: Xác định mảnh đất này do vợ chồng ông N, bà H3 đem tiền về mua nên thống nhất quyết định giao trả GCNQSDĐ số A 988659 mang tên ông Nguyễn Văn T6 cho vợ chồng ông được toàn quyền sử dụng mảnh đất này, đã được các thành viên trong gia đình đồng ý và ký tên, điểm chỉ tại biên bản.

Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ T6 và cụ N2 là thửa đất có diện

tích 667m², nhưng đã cho ông Nguyễn Văn L theo bản di chúc lập ngày 09/10/2003 (âm lịch). Vợ chồng ông L hiện sử dụng, ông không có ý kiến gì về diện tích đất tổ tiên này, các cụ đã cho vợ chồng ông L thì ông L hưởng, sử dụng. Đến năm 2015, cụ T6 còn lập thêm 01 bản di chúc, đại ý là để lại thừa đất cho ông, tránh sau này khi chết đi các con lại tranh nhau. Cụ Thể: Ngày 15/4/2015, cụ có để lại di chúc 01 quyền sử dụng đất có diện tích 984m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01 (như đã nêu ở trên). Theo nội dung di chúc, cụ T6 đã định đoạt cho ông và bà Trần Thị H3 vợ ông, được quyền thừa kế đối với toàn bộ diện tích đất trên. Khi nhận thừa kế vợ chồng ông có toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với diện tích 984m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01. Các con là bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Duy L1 không được hưởng thừa kế. Ông Nguyễn Văn L đã được chia cho sử dụng thửa đất số 13, có diện tích 496m².

Sau khi cụ T6 mất, gia đình ông đã tiến hành họp gia đình và công bố toàn bộ nội dung di chúc của cụ T6 định đoạt đối với tài sản là 01 quyền sử dụng đất có diện tích 984m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01. Tại thời điểm công bố nội dung di chúc, có bà Vũ Thị H5 là Giám đốc Công ty L3, bà Nguyễn Thị V là Phó thôn V cùng vợ chồng ông đã công bố toàn bộ nội dung di chúc cho mọi người cùng nghe. Sau khi công bố nội dung di chúc, ông L đã không đồng ý toàn bộ nội dung di chúc. Hiện gia đình ông L đang quản lý, sử dụng đối với toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 984m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01 và xây dựng các công trình trên đất.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị P phải trả lại cho vợ chồng ông thừa đất số 06, tờ bản đồ số 01, diện tích 984m² đất thổ cư, địa chỉ ở thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị P phải tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất, di dời cây cối và trả lại đất cho vợ chồng ông; ông không đồng ý thanh toán tiền cho vợ chồng ông L.

- Đối với yêu cầu phản tố của ông L đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 984m² ông không đồng ý. Tại phiên tòa, ông L rút yêu cầu phản tố, ông không có ý kiến gì.

- Đối với nội dung, ông đề nghị vợ chồng ông L phải trả tiền thuê mặt bằng làm nhà xưởng và làm chuồng lợn từ năm 1995 cho ông, ước tính giá trị thuê là 912.000.000đ. Ông xin rút đối với nội dung yêu cầu này.

- Về chi phí tố tụng: Ông tự nguyện chịu toàn bộ, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án.

- Về án phí: Hiện ông đã trên 60 tuổi, xin được miễn án phí sơ thẩm.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P2 trình bày: Cụ Nguyễn Văn T6 (sinh năm 1916, chết năm 2016) và cụ Trần Thị N2 (Chết năm 2003), hai cụ có 08 người con chung, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình như ông N trình bày là đúng. Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân hai cụ có tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư, thửa số 06 Tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã V, tỉnh Phú Thọ; đất được UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phú cũ cấp GCNQSDĐ số A 988659, vào sổ cấp số 0007 QSDĐ/92 ngày 10/8/1992 đứng tên ông Nguyễn Văn T6. Năm 1995 cụ T6, cụ N2 cho ông đất làm nhà trên mảnh đất nêu trên, tại thời điểm xây dựng đều được sự nhất trí của cả gia đình không có bất kỳ ai phản đối và gia đình ông L sinh sống ổn định trên mảnh đất này, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước từ đó đến nay không ai có ý kiến gì. Bên cạnh đó, từ năm 2003 thời điểm này mẹ ông L vẫn còn sống và được sự đồng ý của bố mẹ và tất cả anh chị em trong gia đình đã thống nhất giao diện tích đất trên cho ông L. Khi cụ T6 và cụ N2 chết thì đều không để lại di chúc.

Năm 2021 ông N đã khởi kiện ra Tòa án đề nghị tòa án công nhận di chúc ngày 15/4/2015 do Công ty L4 và chia thừa kế theo di chúc cho vợ chồng ông được hưởng toàn bộ diện tích đất có thông tin nêu trên. Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường cũ Thụ lý số 38/2021/TLST-DS ngày 16/6/2021. Tuy nhiên khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử ông N đã rút đơn khởi kiện tại tòa để về thỏa thuận trong gia đình.

Nay ông N lại khởi kiện yêu cầu ông phải trả lại diện tích đất có thông tin nêu trên cho ông N, theo biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014 (“Biên bản họp”). Quan điểm của ông L không đồng ý yêu cầu khởi kiện trên và trên thực tế gia đình ông không có bất kỳ cuộc họp nào liên quan đến nội dung mà ông N trình bày trong biên bản trên mà ông N đưa ra, chữ ký trong biên bản không phải là chữ ký của bố ông, cũng không có chữ ký của ông và một số thành viên trong gia đình xác nhận về việc đồng ý nội dung của biên bản ông N đưa ra.

Ông xác định diện tích đất có thông tin nêu trên là tài sản chung của bố mẹ ông để lại. Quá trình giải quyết vụ án, ông có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông N. Đề nghị Q tòa chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 984m², thửa số 06, tờ bản đồ số 01. Ngày 14/7/2025 ông xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố. Hiện nay, thửa đất do vợ chồng ông đang quản lý, tài sản trên đất là của vợ chồng ông. Liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông N, ông đề nghị Tòa án: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N. Về án phí ông xin được miễn án phí sơ thẩm. Về chi phí tố tụng ông L đã nộp 6.620.000 đồng để thực hiện việc giám định, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L là luật sư Trần Chung K: Nhất trí với lời trình bày của ông Nguyễn Văn L. Về tài liệu, chứng cứ: Có nhiều tài liệu, chứng cứ là lời khai của các đương sự, người làm chứng, được thu thập mâu thuẫn nhau, vi phạm tố tụng, không được coi là nguồn chứng cứ hợp pháp để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Ú (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T4, chị D, chị D1, anh S1, chị T5, chị Á) trình bày: Chị thống nhất về mối quan hệ huyết thống gia đình như ông Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Văn L đã trình bày.

Về nguồn gốc đất: Cụ T6 và cụ N2 khi còn sống có tài sản gồm 01 quyền sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư, thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01 như ông L trình bày. Tài sản trên đất có 01 cấp IV + 01 tum xây dựng năm do cụ T6 xây dựng. Khi cụ T6 còn sống, vào năm 1999, cụ T6 có viết giấy tặng cho vợ chồng bà T4 (chồng bà T4 là ông Nguyễn Văn K1 đã chết) một phần trong thửa đất của cụ T6. Theo giấy cho đất ở của cụ T6 có cho tặng vợ chồng bà T4 diện tích đất cho có đặc điểm cụ thể như sau: Bề ngang 7,3m, chiều dọc 15m, diện tích 110m². Giấy tặng cho do cụ T6 viết ngày 23/8/1999, có xác nhận của cán bộ quản lý ruộng đất là ông Nguyễn Công K2 và xác nhận của UBND xã L cũ, đại diện là ông Nguyễn Thành K3 (chủ tịch xã). Khi đó cụ T6 có đề nghị UBND xã thực hiện việc tách thửa đất cho bà T4, nhưng do lúc đó em trai bà T4 là ông Nguyễn Văn L đang mượn sổ đỏ nên thủ tục tách thửa sang tên chưa thực hiện được.

Sau khi được cho đất, bà T4 đã xây dựng 3 gian nhà (cột bê tông, quây cốt) để bán chè đá, ốc luộc, hàng tạp hóa. Đến khoảng năm 2005, bà T4 không bán quán nữa và trồng chuối, trồng nghệ trên đất. Khoảng năm 2008, ông L lấy đất của bà T4 và dựng xưởng làm mộc. Khi đó bà T4 có ra ngăn cản nhưng ông L vẫn làm. Từ năm 2008 đến nay, bà T4 đã nhiều lần đến nhà nói chuyện tình cảm và yêu cầu ông L trả lại đất cho bà T4 nhưng không được.

Về bản di chúc lập ngày 15/4/2015 của cụ Nguyễn Văn T6 đã được ông Nguyễn Ngọc N giao nộp cho Tòa án, theo bà T4 được biết cụ T6 không để lại di chúc, vì bà T4 là người thỉnh thoảng có đến chăm sóc bố ốm đau lúc cuối đời, đồng thời cùng các con cháu của cụ T6 chôn cất khi cụ chết. Song, trong khoảng thời gian cụ T6 ốm nằm tại giường cho đến khi mất, chỉ có bà T4 và các anh chị em, chăm nom.

Đối với Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014, ông N xuất trình cho Tòa án. Chị đã được Tòa án cho xem xét lại biên bản trên. Chị xác định không có được tham gia cuộc họp gia đình trên. Chữ ký, chữ viết của các anh, chị em chị có trong biên bản họp gia đình là không đúng, do ông N giả mạo chữ ký, chữ viết của

những người tham gia cuộc họp gia đình. Thực tế, anh em không có tham gia cuộc họp gia đình ngày 20/7/2014.

Trong vụ án chị không có yêu cầu độc lập, tuy nhiên chị đề nghị Tòa án xem xét đến quyền lợi của gia đình để xem xét trả cho gia đình chị diện tích đất ông T6 đã cho mẹ chị có bề ngang 7,3m, chiều dọc 15m, diện tích 110m² theo nội dung Giấy tặng cho do cụ T6 viết ngày 23/8/1999.

Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông N bà không nhất trí, đề nghị bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N. Đề nghị xem xét đến quan điểm của chị về việc trả lại cho gia đình chị 110m² đất, theo nội dung Giấy tặng cho do cụ T6 viết ngày 23/8/1999. Do chị không có yêu cầu độc lập, nên chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Ngọc T7 (thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn L): Thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn L. Đề nghị Tòa án bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N; những nội dung khác, theo quan điểm của ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy L1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị H, anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn N1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị T3 đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã ủy quyền cho ông Phạm Dương H6, nhưng sau đó các bên đã chấm dứt ủy quyền. Trong vụ án, có anh Nguyễn Văn S là con trai bà H và là anh chị em ruột của các đương sự tham gia tố tụng (thông qua người đại diện là Luật sư Nguyễn Khánh H1). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời trình bày, quan điểm của luật sư H1 để giải quyết vụ án liên quan đến quyền lợi của các đương sự.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn S (con trai bà H) là ông Nguyễn Khánh H1 trình bày: Cụ T6 và cụ N2 có 08 người con chung, mối quan hệ giữa các đương sự thuộc hàng thừa kế thứ nhất như ông N, ông L trình bày là đúng. Về tài sản ông H1 xác nhận thống nhất quan điểm của ông L trong vụ án là đúng. Thừa đất số 06, tờ bản đồ số 01, diện tích 984,5m² là của cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Trần Thị N2, không phải của ông N. Các tài liệu chứng cứ mà ông N cung cấp, xuất trình như biên bản họp gia đình, bản di chúc đều không đúng sự thật, có dấu hiệu giả mạo.

Ông H1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Ông

đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01. Tuy nhiên, do ông S và các thành viên trong gia đình không có yêu cầu độc lập, ông N lại rút đơn yêu cầu phản tố nên ông đề nghị được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với các nội dung như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10, tỉnh Phú Thọ đã quyết định: Căn cứ các Điều 158, 160, 166, 168, 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Luật đất đai 2024; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; các Điều 157, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, X:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N. Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị P phải trả cho ông Nguyễn Ngọc N và bà Trần Thị H3 thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, quyền sử dụng đất có diện tích 984m² (bản đồ 299) địa chỉ: Ở thôn V, xã L (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 988659, vào sổ cấp giấy số 00007 QSDĐ/92 do Ủy ban nhân dân V, tỉnh Vĩnh Phú cũ cấp ngày 10/8/1992 đứng tên cụ Nguyễn Văn T6.

2. Giao cho ông Nguyễn Ngọc N, bà Trần Thị H3 được quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối trên đất, gồm: Ngôi nhà 02 tầng trị giá 320.000.000đ, 01 nhà xưởng trị giá 80.000.000đ, 01 công trình phụ trị giá 100.000.000đ, 02 đoạn tường gạch 1.385.000đ, 12 cây sưa phi 15 trị giá 315.000đ/01 cây; 24 cây sưa phi 10 trị giá 215.000đ/cây, 02 cây mít phi 20 trị giá 1.100.000đ/01 cây, 01 cây na phi 10 trị giá 350.000đ/cây, 01 cây xoài phi 12 trị giá 1.500.000đ/01 cây, 01 cây xoan phi 20 trị giá 72.000đ/01 cây.

Buộc ông Nguyễn Ngọc N, bà Trần Thị H3 phải liên đới thanh toán, trả cho Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị P giá trị công trình tài sản, cây cối có trên đất số tiền 514.447.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 và 14 tháng 10 năm 2025 ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T4 có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do thu thập chứng cứ, chứng minh chưa đầy đủ, vi phạm tố tụng gây thiệt hại về tài sản, tinh thần cho gia đình ông bà.

Ngày 15 tháng 10 năm 2025 ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L, bà T4 và anh S giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10, tỉnh Phú Thọ. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn S làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền và xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung vụ án: Đối với 01 quyền sử dụng đất có diện tích 984m² đất thổ cư, thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở thôn V, xã L (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ). Diện tích đất trên đã được cấp GCNQSDĐ số A 988659, số vào sổ 00007 QSDĐ/92 đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 10/8/1992 đứng tên cụ Nguyễn Văn T6, đất có nguồn gốc cụ T6 mua của Hợp tác xã nông nghiệp xã L2 (đã giải thể). Hiện nay, gia đình ông Nguyễn Văn L đang quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và các tài sản, công trình xây dựng trên đất.

[2.1]. Bị đơn ông L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L cho rằng: Quyền sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư tại thôn V là tài sản của cụ T6, đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ đứng tên cụ T6. Khi cụ T6 chết, việc sử dụng đất không có tranh chấp, cụ T6 không làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông N, các tài liệu ông N cung cấp như Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014 và Di chúc đề ngày 15/4/2015 không đáp ứng về hình thức chuyển quyền sử dụng đất. Diện tích 984m² đất thổ cư là tài sản chung của cụ T6 và cụ N2, vì là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông N không có bất cứ tài liệu chứng cứ gì thể hiện việc ông đưa tiền cho cụ T6, để nhờ cụ T6 đứng tên. Quyền sử dụng đất này cụ T6 mua của Hợp tác xã L2, đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên cụ T6 không có ai khiếu nại gì, cụ T6 đã giao cho vợ chồng ông L quản lý sử dụng, ông L xây dựng công trình nhà ở, xưởng làm mộc và các công trình không ai có ý kiến gì. Không có việc tổ chức họp gia đình làm di chúc xác định đất của ông N.

[2.2]. Ông N cho rằng quyền sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở thôn V, xã L (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) đứng

tên cụ T6 là tài sản của vợ chồng ông. Năm 1990 khi hợp tác xã bán diện tích đất trên, gia đình ông gồm cả bố mẹ và các anh chị em đều không ai có tiền, nên bố mẹ ông có nói chuyện và ông đã gửi tiền về mua đất nhờ cụ T6 đứng tên hộ. Lý do nhờ cụ T6 đứng tên vì thời điểm đó vợ chồng ông không có hộ khẩu tại địa phương. Năm 2014 cụ T6 đã họp cả gia đình, có tất cả anh em trong gia đình, cụ T6 và các anh em cùng thống nhất nội dung trả lại đất cho vợ chồng ông. Nội dung này đã được thống nhất họp gia đình tại buổi họp gia đình ngày 20/7/2014 tại nhà cụ T6, các thành viên trong gia đình đồng ý và ký tên, điểm chỉ tại biên bản sau đó có xác nhận của Trưởng thôn và Ủy ban nhân dân xã.

[3]. Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014 tại nhà cụ Nguyễn Văn T6 thể hiện: “...*Bàn bạc về việc trả lại số đo do tôi Nguyễn Văn T6 đứng tên với diện tích đất là 984m². Trong khi họp bàn và thống nhất chung mảnh đất này không phải do ông cha, cụ mọ nhà tôi để lại mà do hợp tác xã thôn V, xã L bán cho tôi, nhưng tôi và gia đình cùng các con tôi lúc đó không có tiền mua thì có bảo anh Nguyễn Ngọc N là con trai thứ ba và chị Trần Thị H3 là con dâu ở trên V mang tiền về cho tôi mua mảnh đất với diện tích 984m², mảnh đất do tôi đứng tên Nguyễn Văn T6. Để đảm bảo không có sự tranh chấp sau khi tôi mất đi, nên tôi mở cuộc họp gia đình này để nói rõ cho các con trai, con gái và con dâu biết quyết định giao trả lại bìa đo mang tên tôi Nguyễn Văn T6, cho anh Nguyễn Ngọc N và chị Trần Thị H3 có quyền sử dụng bìa đo mang tên tôi Nguyễn Văn T6 với diện tích 984m². Anh Nguyễn Ngọc N và chị Trần Thị H3 có quyền sử dụng bìa đo cho, bán, tặng là do quyền của anh N và chị H3. Cuộc họp kết thúc hồi 10h30' cùng ngày. Biên bản đọc lại cho mọi người cùng nghe và đã hoàn toàn nhất trí và 08 người con của cụ T6 cùng nhau ký tên và điểm chỉ”.*

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị P2 cho rằng cuộc họp gia đình ngày 20/7/2014 không diễn ra trên thực tế, chữ ký, chữ viết và dấu vân tay tại biên bản không phải do các ông, bà ký, điểm chỉ và đề nghị Tòa án làm thủ tục giám định. Ông N, ông T7 khẳng định có cuộc họp, nội dung, chữ ký của tất cả các bên trong biên bản là đúng.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm thể hiện, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/3/2025, bị đơn ông L đề nghị Tòa án làm thủ tục giám định đối với dấu vân tay, chữ ký của những người ký trong Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014. Ngày 20/7/2025 Tòa án cấp sơ thẩm ra thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho ông L. Tuy nhiên hết thời hạn thông báo ông L không nộp tiền mà không có lý do chính đáng. Đến ngày 21/8/2025 tại phiên tòa, ông L đề nghị Tòa án làm thủ tục giám định chữ ký của cụ Nguyễn Văn T6 trong Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014 và cũng không nộp chi phí tố tụng.

[4.1]. Sau đó Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành trưng cầu giám định theo ý

kiến của các đương sự khác trong vụ án. Tại Kết luận giám định số: 1393/KL-KTHS ngày 13/6/2025 của Phòng K4 công an tỉnh V (giám định theo yêu cầu của Tòa án) kết luận: “Dấu vân tại vị trí chữ viết được là Nguyễn Văn L ở mặt thứ nhất trang 2 trên mẫu gửi giám định không đủ yếu tố giám định”. Tại Kết luận giám định số: 1534/KL-KTHS ngày 28/6/2025 của Phòng K4 công an tỉnh V (giám định theo yêu cầu của Tòa án) kết luận “Chữ viết sau phần điểm chỉ mang tên Nguyễn Văn L tại mục 4, mặt 3 có nội dung “Nguyễn Văn L” so với chữ viết “Nguyễn Văn L” dưới mục “BÊN ỦY QUYỀN” trên mẫu so sánh ký hiệu M1; dưới mục “Người đề nghị” trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người viết ra”.

[4.2]. Ngày 01/8/2025 ông Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị P, bà Nguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Đức T có đơn đề Tòa án trưng cầu giám định chứng cứ có dấu hiệu giả mạo là Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014 mà ông Nguyễn Ngọc N giao nộp. Theo đó đề nghị Tòa án trưng cầu giám định tại Phòng giám định – Bộ Q1 để xác định: Chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của những người có tên Nguyễn Văn T6, Nguyễn Đức T, Nguyễn Duy L1, Nguyễn Văn L, Dương Thị H, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Thị T4 trong biên bản này có đúng là chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của họ không.

[4.3]. Ngày 06/8/2025 các ông bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Thị P2 trực tiếp đến Tòa án cung cấp mẫu so sánh để làm thủ tục giám định. Đối với các dấu vân tay, chữ ký, chữ viết của những người có tên Nguyễn Văn T6, Nguyễn Duy L1, Dương Thị H, Nguyễn Thị T4 không có mẫu so sánh. Tại kết luận giám định số: 234/KL-GĐKTHS ngày 12/9/2025 của Phòng K4 Bộ Q1 kết luận: Chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị P2 đều do cùng một người viết ra. Đối với yêu cầu đề nghị giám định đường vân, thì Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q1 từ chối tiếp nhận giám định đối với nội dung yêu cầu giám định đường vân, do hiện tại chưa có Giám định viên Chuyên ngành này.

[5]. Như vậy có thể thấy, việc ông L, bà P1, bà P2 trình bày các nội dung liên quan đến biên bản họp ngày 20/7/2014 là không đúng, không trung thực. Mặc dù không thừa nhận chữ ký, chữ viết và cho rằng không có cuộc họp ngày 20/7/2014, chữ ký chữ viết do giả tạo, nhưng ông L, bà P1, bà P2 không có bất kỳ tài liệu chứng cứ gì chứng minh chữ ký, chữ viết trong biên bản trên là giả tạo; trong khi đó kết quả giám định của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q1 thì chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị P2 trong biên bản, đều do chính các ông bà viết ra. Riêng ông T quá trình giải quyết vụ án ban đầu thừa nhận, sau đó lại thay đổi nội dung trình bày, tại cấp phúc thẩm thừa nhận toàn bộ nội dung biên bản, chữ ký chữ viết của ông và tất cả những người có mặt. Cụ Nguyễn Văn T6 đã chết không có mẫu so sánh;

đối với ông Nguyễn Duy L1, Dương Thị H, Nguyễn Thị T4 không đến Tòa án, không cung cấp dấu vân tay, chữ ký, chữ viết làm mẫu so sánh, do đó không thực hiện việc giám định được. Việc ông L1, bà H và bà T4 không cung cấp mẫu so sánh, đồng nghĩa với việc không thực hiện quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình nên phải tự chịu trách nhiệm. **Tại phiên tòa phúc thẩm bà P1, bà P2, ông L đều thừa nhận là chữ ký, chữ viết của mình, do ông N đưa cho ký và khi ký không đọc nội dung (bà P1 còn trình bày nội dung ông N là người cầm tay cụ T6 để điểm chỉ vào biên bản phiên họp), nhưng các ông bà không có bất kỳ tài liệu hay chứng cứ nào chứng minh.**

Biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014 đã thể hiện rõ nội dung, ý chí của cụ T6 và các thành viên trong gia đình cụ T6, trong đó đã xác định: Mảnh đất có diện tích 984m² không phải do ông cha để lại, mà do Hợp tác xã thôn V, xã L cũ bán cho cụ T6, vợ chồng ông N gửi tiền về cụ T6 mua đất đứng tên hộ, để đảm bảo không có tranh chấp sau khi mất, cụ T6 quyết định giao trả lại bìa đỏ và quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông N, bà H3 toàn quyền sử dụng, định đoạt. Biên bản đã được cụ T6 và các con có mặt ký tên điểm chỉ, trong đó ông L1, ông T, ông L, bà H, bà P2, bà P1 và bà T4 không những ký tên, điểm chỉ vào biên bản, mà còn trực tiếp ghi nội dung “*tôi đồng ý*”.

[6]. Như vậy, có cơ sở khẳng định quyền sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299, địa chỉ ở thôn V, xã L (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), đứng tên cụ T6 là tài sản hợp pháp của ông N, bà H3. Tài sản này có nguồn gốc hình thành là do ông N, bà H3 gửi tiền về nhờ cụ T6 mua và đứng tên hộ (do ông N, bà H3 thời điểm đó không có hộ khẩu tại địa phương, nên không thể đứng tên được). Cấp sơ thẩm sau khi xem xét đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông L phải trả lại quyền sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01 – bản đồ 299, địa chỉ ở thôn V, xã L (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) là có căn cứ, đúng quy định.

[7]. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích thửa đất đo đạc theo hiện trạng là 993,9m², tăng 9,9m² so với diện tích được cấp trong GCNQSDĐ. Xác minh tại địa phương được biết diện tích đất 9,9m² tăng lên là do trong quá trình quản lý gia đình cụ T6, ông L đã lấn ra đê bồi, các đương sự cũng chỉ yêu cầu căn cứ vào diện tích đất có trong GCNQSDĐ là 984 m² để giải quyết, do đó cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư như trong bìa đỏ là phù hợp.

Về tài sản trên đất gồm có: Ngôi nhà 02 tầng trị giá 320.000.000đ, 01 nhà xưởng trị giá 80.000.000đ, 01 công trình phụ trị giá 100.000.000đ, 02 đoạn tường gạch 1.385.000đ, 12 cây sưa phi 15 trị giá 315.000đ/01 cây; 24 cây sưa phi 10 trị giá 215.000đ/cây, 02 cây mít phi 20 trị giá 1.100.000đ/01 cây, 01 cây na phi 10

trị giá 350.000đ/cây, 01 cây xoài phi 12 trị giá 1.500.000đ/01 cây, 01 cây xoan phi 20 trị giá 72.000đ/01 cây. Tổng trị giá các tài sản trên là 514.447.000 đồng theo kết luận định giá. Toàn bộ tài sản, công trình, cây cối có trên đất đều là tài sản của ông L, bà P2, khi xây ông N và các thành viên trong gia đình không ai nhắc nhở, cản trở. Do vậy, khi nhận lại quyền sử dụng 984m² đất để đảm bảo giá trị sử dụng, tránh thiệt hại cho các bên, cấp sơ thẩm buộc ông N, bà H3 có trách nhiệm thanh toán cho ông L, bà P2 giá trị các tài sản có trên đất với số tiền theo định giá 514.647.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định.

[8]. Đối với đề nghị của bị đơn tại phiên tòa hôm nay về việc yêu cầu thanh toán tiền đồ đất, san nền của ông trong quá trình sử dụng nhiều năm không được phía nguyên đơn chấp nhận. Đồng thời thấy rằng việc ông L ở trên đất đã là được hưởng lợi, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông N thanh toán trị giá tài sản trên đất cho ông L là đã đảm bảo quyền lợi cho ông L. Do vậy yêu cầu này của bị đơn không được chấp nhận.

[9]. Đối với việc bị đơn đề nghị định giá lại giá trị quyền sử dụng đất, thấy rằng đây không phải là vụ án phân chia quyền sử dụng đất, đồng thời nguyên đơn, bị đơn đều là người cao tuổi được miễn án phí nên việc định giá lại là không cần thiết.

[10]. Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L về việc đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng 984m² đất thổ cư tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01; ngày 14/7/2025 ông L đã rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết do vậy, cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông L là có căn cứ, đúng quy định.

[11]. Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ú là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T4. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị không có yêu cầu độc lập, nhưng có đề nghị xác nhận chị và gia đình là người có quyền quản lý, sử dụng diện tích 110m² trong tổng diện tích đất 984m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, theo giấy tặng cho đất ở ngày 23/8/1999 của cụ Nguyễn Văn T6. Mặc dù giấy tặng cho đất ở của cụ T6 lập ngày 23/8/1999 được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận. Tuy nhiên, từ đó đến nay bà T4 không làm thủ tục đăng ký biến động để sang tên quyền sử dụng đất cho mình, hơn nữa như phân tích ở trên biên bản họp gia đình ngày 20/7/2014 cụ T6 khẳng định đất là của ông N, bà H3 do ông N, bà H3 đưa tiền mua, đây không phải đất của cụ T6 tạo lập, cụ chỉ là người đứng tên hộ trên giấy chứng nhận. Do vậy cụ T6 không có quyền định đoạt đối với thửa đất trên, từ đó xác định việc tặng cho ông K1, bà T4 là không hợp pháp. Tuy bà T4 không có yêu cầu độc lập, nhưng quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông N, cấp sơ thẩm đã đồng thời xét đến nội dung yêu cầu của bà T4 và các thành viên trong gia đình. Cấp sơ thẩm đã đánh giá về tính hợp pháp của việc tặng cho đất,

mà không quyết định trong vụ án là có căn cứ đúng quy định.

[12]. Ngoài ra, tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi cho bà T4 đề nghị áp dụng án lệ số 02/2016 để xem xét tính công sức cho cụ T6, cụ N2 được hưởng 50% diện tích đất. Thấy rằng, theo biên bản họp gia đình thì cụ T6 khi còn sống đã thể hiện ý chí là trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất (tức bìa đỏ) cho ông N mà không có yêu cầu gì về công sức, nên không có căn cứ áp dụng án lệ số 02/2016.

[13]. Đối với quan điểm của ông H1 là người đại diện của anh S về việc chia thừa kế theo pháp luật, đối với quyền sử dụng 984m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01; do anh S và các thành viên trong gia đình không có yêu cầu độc lập, ngày 14/7/2025 ông L rút yêu cầu phản tố, hơn nữa, khi quyết định nội dung khởi kiện của nguyên đơn, đã đồng thời xét đến nội dung yêu cầu của anh S và các thành viên trong gia đình anh, nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét.

[14]. Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông L, bà T4 và ông S, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên bản án sơ thẩm tuyên chưa thực sự đầy đủ, nên cấp phúc thẩm bổ sung cho đảm bảo đầy đủ. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

[15]. Về chi phí tố tụng:

- Đối với chi phí giám định tại Phòng K4 Công an tỉnh V, chi phí là 5.100.000 đồng và các chi phí định giá, xem xét thẩm định. Ông N là nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ, không đề nghị giải quyết, nên cấp sơ thẩm không xem xét.

- Đối với chi phí giám định tại Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q1, bị đơn ông Nguyễn Văn L là người đề nghị Tòa án thực hiện thủ tục giám định và chi phí giám định hết 6.270.000 đồng. Ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, yêu cầu của ông L không được chấp nhận, nên cấp sơ thẩm buộc L phải chịu là đúng quy định pháp luật.

[16]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông N, ông L, bà H3 đều là người cao tuổi có đơn xin miễn nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại cho số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Đỗ Thị P là bị đơn phải liên đới chịu án phí sơ thẩm cùng với ông L số tiền là 300.000 đồng; do ông L được miễn án phí sơ thẩm, nên bà P phải chịu 150.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp.

- Án phí phúc thẩm: Ông L, bà T4 đều là người cao tuổi có đơn xin miễn nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông S phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

- Áp dụng các Điều 158, 160, 166, 168, 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 Luật đất đai 2024; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; các Điều 157, 161, 165, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/ UBTWQH14 ngày 30/12/2016 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, X:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N. Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị P phải trả cho ông Nguyễn Ngọc N và bà Trần Thị H3 thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, quyền sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư có địa chỉ: Ở thôn V, xã L (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), GCNQSDĐ số A 988659 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00007 QSDĐ/92, do Ủy ban nhân dân V, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp ngày 10/8/1992 đứng tên cụ Nguyễn Văn T6.

2. Giao cho ông Nguyễn Ngọc N, bà Trần Thị H3 được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối trên đất, gồm: Ngôi nhà 02 tầng trị giá 320.000.000đ, 01 nhà xưởng trị giá 80.000.000đ, 01 công trình phụ trị giá 100.000.000đ, 02 đoạn tường gạch 1.385.000đ, 12 cây sưa phi 15 trị giá 315.000đ/01 cây; 24 cây sưa phi 10 trị giá 215.000đ/cây, 02 cây mít phi 20 trị giá 1.100.000đ/01 cây, 01 cây na phi 10 trị giá 350.000đ/cây, 01 cây xoài phi 12 trị giá 1.500.000đ/01 cây và 01 cây xoan phi 20 trị giá 72.000đ/01 cây.

Buộc ông Nguyễn Ngọc N, bà Trần Thị H3 phải liên đới thanh toán, trả cho ông Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị P số tiền 514.447.000 đồng là giá trị các công trình, cây cối tài sản có trên đất.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Ông Nguyễn Ngọc N và bà Trần Thị H3 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 984m² đất thổ cư, thửa số 06, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở thôn V, xã L (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), GCNQSDĐ số A 988659 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00007 QSDĐ/92, do Ủy ban nhân dân V, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp ngày 10/8/1992 đứng tên cụ Nguyễn Văn T6 và các tài sản trên đất, (có sơ đồ kèm

theo).

Ông N, bà H3 có quyền nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thực hiện quyền nghĩa vụ của người sử dụng đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là thửa đất diện tích 984m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở thôn V, xã L (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ).

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Ngọc N, bà Trần Thị H3, ông Nguyễn Văn L. Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0004819 ngày 01/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường (nay là Phòng thi hành án Dân sự khu vực 10 – Phú Thọ).

Bà Đỗ Thị P phải chịu 150.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm (ông L đã nộp) tại biên lai thu số 0005048 ngày 20/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường (nay là Phòng thi hành án Dân sự khu vực 10 – Phú Thọ). Ông Nguyễn Văn L được hoàn trả lại số tiền 4.850.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T4 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu số 0003925 ngày 21/10/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường (nay là Phòng thi hành án Dân sự khu vực 10 – Phú Thọ). Xác nhận ông S đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L phải chịu nộp 6.270.000 đồng; xác nhận đã nộp đủ tại cấp sơ thẩm.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Phú Thọ;
- TAND khu vực 10 - Phú Thọ;
- Phòng THADS Khu vực 10 - Phú Thọ
- VKSND khu vực 10 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Trọng